CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU
2026.10.16 10:53:39+07'00'

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/CBTT-SBL	*Cà Mau, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU

- Mã chứng khoán: SBL
- Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02913780781 Fax: 02913780567
- Email: bsgbaclieu@gmail.com Website: biasaigonbaclieu.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/10/2026 tại đường dẫn: biasaigonbaclieu.com

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 3/năm 2026
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3 năm 2026 so với quý 3 năm 2025.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 1900333973 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU
P.BẠC LIÊU - T.CÀ MAU

Trịnh Công Vinh

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
Số: 46 /2026/SGBL
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3/2026 so quý 3/2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cà Mau, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so quý 3 năm 2025.

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 3/2025 Công ty có bán bao bì không còn nhu cầu sử dụng, quý 3/2026 không có (thuyết minh 21);
- Chi phí bán hàng tăng do trong quý 3/2026 có thực hiện chương trình hỗ trợ bán hàng, cùng kỳ không thực hiện (thuyết minh 25a);
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, chủ yếu do tiền thuê đất quý 3/2026 tăng so với cùng kỳ (thuyết minh 25b);
- Lợi nhuận khác giảm, do quý 3/2025 Công ty có thanh lý tài sản không còn nhu cầu sử dụng (thuyết minh 26).

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Trịnh Công Vinh

Nơi gửi:
- *Như trên*
- Lưu TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, KCN Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B 01a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**70.729.760.645**	**67.123.498.302**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.061.303.806**	**55.796.993.548**
1. Tiền	111	5.1	261.303.806	296.993.548
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2	6.800.000.000	55.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**46.635.975.889**	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	46.635.975.889	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.449.271.080**	**2.646.798.645**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.923.102.604	5.594.172.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		312.919.326	95.078.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	293.420.150	37.718.888
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	7	(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**11.498.499.422**	**8.421.125.859**
1. Hàng tồn kho	141		13.132.756.887	10.207.726.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.634.257.465)	(1.786.601.011)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**84.710.448**	**258.580.250**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		84.710.448	258.580.250
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**143.093.261.865**	**156.145.068.104**
I. Tài sản cố định	**220**	**10**	**142.755.183.369**	**155.028.472.823**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		142.755.183.369	155.028.472.823
- Nguyên giá	222		491.080.220.650	490.942.850.924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(348.325.037.281)	(335.914.378.101)
II. Tài sản dài hạn khác	**270**		**338.078.496**	**1.116.595.281**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	338.078.496	759.275.079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			357.320.202
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**213.823.022.510**	**223.268.566.406**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**32.744.388.048**	**44.803.464.999**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31.654.802.618**	**43.758.987.993**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.585.895.815	2.563.051.471
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	310.596.000	310.596.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	16.539.266.944	20.140.894.210
4. Phải trả người lao động	315		4.452.726.252	3.681.527.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	2.012.846.569	2.560.106.122

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	218.876.089	144.581.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	6.518.085.468	571.502.662
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18		13.770.218.855
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.509.481	16.509.481
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.089.585.430**	**1.044.477.006**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	19	1.089.585.430	1.044.477.006
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20a)**	**181.078.634.462**	**178.465.101.407**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20e)	27.919.729.439	27.919.729.439
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.038.905.023	30.425.371.968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		30.425.371.968	30.425.371.968
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.613.533.055	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**213.823.022.510**	**223.268.566.406**

Phê duyệt, ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh

M.S.D.N: 1900333973 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P.BẠC LIÊU-T.CÀ MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Địa chỉ: Lô B5, khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mã Số Thuế: 1900333973

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**24.879.331.629**	**26.867.693.936**	**74.411.926.606**	**81.105.891.407**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**24.879.331.629**	**26.867.693.936**	**74.411.926.606**	**81.105.891.407**
3. Giá vốn hàng bán	**11**	**22**	**21.919.626.668**	**22.680.485.847**	**64.288.945.146**	**71.159.274.058**
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2.959.704.961**	**4.187.208.089**	**10.122.981.460**	**9.946.617.349**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**23**	**774.518.882**	**832.359.798**	**1.767.829.262**	**1.666.045.928**
6. Chi phí tài chính	**23**	**24**		**397.677.057**	**93.224.087**	**1.145.718.337**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*			*397.677.057*	*93.224.087*	*1.145.718.337*
7. Chi phí bán hàng	**25**	**25a)**	**564.117.740**	**87.540.873**	**778.934.230**	**209.617.056**
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**25b)**	**2.866.460.228**	**2.035.743.215**	**7.432.601.673**	**7.804.514.328**
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23+ 25 + 26)}	**30**		**303.645.875**	**2.498.606.742**	**3.586.050.732**	**2.452.813.556**
10. Thu nhập khác	**31**	**26**		**178.703.704**	**2.746.364**	**197.521.886**
11. Chi phí khác	**32**	**27**		**23.485**	**11**	**23.485**
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			**178.680.219**	**2.746.353**	**197.498.401**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**303.645.875**	**2.677.286.961**	**3.588.797.085**	**2.650.311.957**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**54.486.450**	**368.755.704**	**572.835.404**	**368.755.704**
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**103.469.486**	**107.093.667**	**402.428.626**	**313.081.004**
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**145.689.939**	**2.201.437.590**	**2.613.533.055**	**1.968.475.249**

Phê duyệt, ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh

M.S.D.N: 1900333973 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P. BẠC LIÊU - T. CÀ MAU

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
Địa chỉ: Lô B5, KCN Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Mã số thuế : 1900333973

Mẫu số B 03a - DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**3.588.797.085**	**2.650.311.957**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.566.289.454	13.037.484.794
- Các khoản dự phòng	03		(152.343.546)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.767.905.626)	(1.863.567.814)
- Chi phí đi vay	06		93.224.087	1.145.718.337
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**14.328.061.454**	**14.969.947.274**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.783.355.311)	7.806.203.914
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.925.030.017)	(2.003.515.822)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.570.551.900	(4.695.107.792)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		595.066.385	635.518.706
- Chi phí đi vay đã trả	14		(104.779.324)	(1.146.899.824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(465.798.587)	(1.178.917.126)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**10.214.716.500**	**14.187.229.330**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(293.000.000)	(1.429.078.901)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		76.364	197.521.886
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.000.000.000)	(54.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	3.600.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.112.736.249	1.666.045.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(45.180.187.387)**	**(50.065.511.087)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	31a)	24.111.628.304	122.711.375.074
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	31b)	(37.881.847.159)	(128.191.071.310)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.516.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(13.770.218.855)**	**(10.996.636.236)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		**(48.735.689.742)**	**(46.874.917.993)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**55.796.993.548**	**57.738.492.583**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		**7.061.303.806**	**10.863.574.590**

Phê duyệt, ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh

M.S.D.N: 1900333973 CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU P.BẠC LIÊU-T.CÀ MAU

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
Địa chỉ: Lô B5, KCN Trà Kha, P. Bạc Liêu, T.Cà Mau, Việt Nam
Mã số thuế : 1900333973

Mẫu số B 09a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 12 năm 2006 và đăng ký thay đổi vào ngày 20 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

b) Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

c) Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, và nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn – rượu; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa liên tỉnh.

d) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

e) Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 86 nhân viên (1/1/2026: 86 nhân viên)

f) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho giai đoạn kết thúc cùng kỳ được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cùng kỳ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng,... theo quy định của pháp luật. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như tiền gửi có kỳ hạn và không được phân loại là tương đương tiền và được ghi nhận theo giá hợp lý. Định kỳ, ghi nhận tiền lãi khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào doanh thu tài chính của từng kỳ.

c) Nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

e) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

f) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh sau: công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ... Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

g) Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

h) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả được được ghi nhận tại ngày Đại hội đồng cổ đông ra nghị quyết thông qua việc chia cổ tức.

i) Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các chi phí thuộc kỳ kế toán hiện tại nhưng chưa có chứng từ thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

j) Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

k) Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Cơ sở tính thuế của tài sản thuế thu nhập hoãn lại là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản.

Thời điểm ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành. Nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

l) Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

m) Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh khoản vốn đã thực tế góp của các chủ sở hữu, vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.

n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

o) Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

p) Chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

q) Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý phản ánh các chi phí quản lý chung.

r) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

5) Tiền và các khoản tương đương tiền

5.1 Tiền	**30/09/2026**	**01/01/2026**
-Tiền mặt	100.658.192	76.094.717
-Tiền gửi không kỳ hạn (*)	160.645.614	220.898.831
Cộng	**261.303.806**	**296.993.548**

(*) Tiền gửi không kỳ hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP.HCM	134.109.622	144.609.967
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	26.535.992	76.288.864
Cộng	**160.645.614**	**220.898.831**

5.2 Các khoản tương đương tiền	**30/09/2026**	**01/01/2026**
-Tương đương tiền (*)	6.800.000.000	55.500.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP.HCM	6.800.000.000	55.500.000.000

6) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026			**01/01/2026**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	46.635.975.889	46.635.975.889				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.000.000.000	46.000.000.000				
- Phải thu lãi tiền gửi	635.975.889	635.975.889				

(*) Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP.HCM phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm

7) Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	4.673.615.166		2.355.397.000	
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	3.080.171.000	(3.080.171.000)	3.080.171.000	(3.080.171.000)
- Phải thu khách hàng khác	169.316.438		158.604.350	
Cộng	**7.923.102.604**	**(3.080.171.000)**	**5.594.172.350**	**(3.080.171.000)**

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	30/09/2026		**01/01/2026**	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
- Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	4.673.615.166		2.355.397.000	
- Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	124.662.812		106.968.590	

8) Phải thu khác

Ngắn hạn	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
Phải thu khác	293.420.150		37.718.888	

9) Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.146.465.389		1.940.281.857	
- Công cụ, dụng cụ	2.236.365.172	(1.634.257.465)	2.477.930.094	(1.786.601.011)
- Chi phí SXKD dở dang	4.366.192.165		5.208.861.049	
- Sản phẩm	3.383.734.161		580.653.870	
Cộng	**13.132.756.887**	**(1.634.257.465)**	**10.207.726.870**	**(1.786.601.011)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: **1.634.257.465 đồng**
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	112.464.864.105	371.738.438.356	5.350.242.772	1.389.305.691	**490.942.850.924**
- Mua trong kỳ		293.000.000			**293.000.000**
- Thanh lý, nhượng bán		155.630.274			**155.630.274**
Số dư cuối kỳ	**112.464.864.105**	**371.875.808.082**	**5.350.242.772**	**1.389.305.691**	**491.080.220.650**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.448.272.445	272.151.966.954	4.980.462.685	1.333.676.017	**335.914.378.101**
-Khấu hao trong kỳ	3.422.991.494	9.011.566.259	116.712.339	15.019.362	**12.566.289.454**
-Thanh lý, nhượng bán		155.630.274			**155.630.274**
Số dư cuối kỳ	**60.871.263.939**	**281.007.902.939**	**5.097.175.024**	**1.348.695.379**	**348.325.037.281**
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm	55.016.591.660	99.586.471.402	369.780.087	55.629.674	**155.028.472.823**
-Tại ngày cuối kỳ	51.593.600.166	90.867.905.143	253.067.748	40.610.312	**142.755.183.369**

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	30/09/2026 Nguyên giá	01/01/2026 Nguyên giá
Hệ thống dây chuyền chiết chai	164.737.323.586	164.737.323.586

11) Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	47.201.828	32.402.775
Chi phí sửa chữa TSCĐ	290.876.668	524.338.976
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác		202.533.328
Cộng	**338.078.496**	**759.275.079**

12) Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	406.340.543	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		1.436.529.600
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Cửu Long	252.866.834	372.375.551
Công ty TNHH Công nghệ nồi hơi Phú Hưng	221.034.845	270.698.814
Các đối tượng khác	705.653.593	483.447.506
Cộng	**1.585.895.815**	**2.563.051.471**

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	30/09/2026	01/01/2026
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	406.340.543	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	55.611.618	160.462.886
Công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		1.436.529.600
Công ty cổ phần du lịch Bạc Liêu	499.000	

13) Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cổ đông chưa nhận	310.596.000	310.596.000

14) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp ngắn hạn	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2026
- Thuế giá trị gia tăng	2.754.466.600	12.225.489.776	9.403.251.250	5.576.705.126
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.890.296.520	79.425.919.372	86.253.631.252	10.062.584.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.798.587	572.835.404	465.798.587	572.835.404
- Thuế thu nhập cá nhân	20.178.503	253.408.346	243.264.118	30.322.731
- Thuế tài nguyên	10.154.000	71.512.800	73.460.400	8.206.400
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		993.355.569	704.742.926	288.612.643
Cộng	**20.140.894.210**	**93.542.521.267**	**97.144.148.533**	**16.539.266.944**

15) Chi phí phải trả

Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí điện	130.293.362	175.243.006
- Chi phí phải trả khác	1.882.553.207	2.384.863.116
Cộng	**2.012.846.569**	**2.560.106.122**

16) Doanh thu chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	**218.876.089**	**144.581.819**
- Doanh thu chờ phân bổ	218.876.089	144.581.819

17) Phải trả khác

Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	26.007.830	
- Bảo hiểm xã hội	189.993.870	
- Bảo hiểm y tế	33.893.280	
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.901.480	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	210.000.000	210.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	349.326.517	361.502.662
- Hỗ trợ sau đầu tư	5.693.962.491	
Cộng	**6.518.085.468**	**571.502.662**

18) Vay ngắn hạn

	30/09/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN4 TP HCM	-	24.111.628.304	37.881.847.159	13.770.218.855

19) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.089.585.430	1.044.477.006

20) Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**120.120.000.000**	**27.919.729.439**	**35.984.484.280**	**184.024.213.719**
Lãi trong năm trước			646.887.688	646.887.688
Trích quỹ khen thưởng năm 2024			(200.000.000)	(200.000.000)
Cổ tức năm 2024			(6.006.000.000)	(6.006.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**120.120.000.000**	**27.919.729.439**	**30.425.371.968**	**178.465.101.407**
Lãi trong năm nay			2.613.533.055	2.613.533.055
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**120.120.000.000**	**27.919.729.439**	**33.038.905.023**	**181.078.634.462**

	30/09/2026		01/01/2026	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây	24.024.000.000	20%	24.024.000.000	20%
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80%	96.096.000.000	80%
Tổng cộng	**120.120.000.000**	100%	**120.120.000.000**	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	120.120.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ tức trong năm	-	6.006.000.000

d) Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng***

e) Các quỹ của Công ty	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	27.919.729.439	27.919.729.439

21) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Doanh thu bán sản phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	23.776.106.282	24.413.366.560
Doanh thu khác (*)	400.381.591	1.984.917.157
Doanh thu cung cấp dịch vụ	702.843.756	469.410.219
Cộng	**24.879.331.629**	**26.867.693.936**
(*) Doanh thu bán bao bì	-	1.396.091.225

22) Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn của sản phẩm đã bán	21.556.303.833	22.462.422.865
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	389.136.121	218.062.982
Giá vốn hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.813.286)	
Cộng	**21.919.626.668**	**22.680.485.847**

23) Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền gửi	774.518.882	832.359.798

24) Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí đi vay		397.677.057

25) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Hỗ trợ bán hàng	510.869.376	-
Chi phí bằng tiền	53.248.364	87.540.873
Cộng	**564.117.740**	**87.540.873**

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.175.238	19.729.298
Chi phí nhân viên	1.434.960.150	1.274.626.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	955.467	1.915.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	816.080.148	392.941.839
Chi phí bằng tiền	596.289.225	346.529.691
Cộng	**2.866.460.228**	**2.035.743.215**
(*) Trong đó chi phí thuê đất	317.197.218	(82.035.573)

26) Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		178.703.704

27) Chi phí khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Các khoản chi phí khác		23.485

28) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.696.999.082	13.203.196.965
Chi phí nhân viên	5.955.275.281	5.315.590.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.147.960.930	4.352.000.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.738.490.191	1.517.137.985
Chi phí khác bằng tiền	3.022.637.984	1.602.576.439
Cộng	**26.561.363.468**	**25.990.502.380**

29) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	303.645.875	2.677.286.961
Chi phí không được trừ	486.133.800	316.705.300
Các khoản điều chỉnh tăng		192.318.455
Các khoản điều chỉnh giảm	(517.347.422)	(727.786.782)
Lợi nhuận tính thuế	272.432.253	2.458.523.934
Lợi nhuận tính thuế luỹ kế đến 30/06		(614.745.415)
Lợi nhuận tính thuế luỹ kế trong năm		1.843.778.519
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**54.486.450**	**368.755.704**

30) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	103.469.486	107.093.667

31) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Luỹ kế 2026	Luỹ kế 2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	24.111.628.304	122.711.375.074

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Luỹ kế 2026	Luỹ kế 2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	37.881.847.159	128.191.071.310

32) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (Không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	23.776.106.282	24.413.366.560
Mua nguyên vật liệu	5.430.439.896	10.715.355.931
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	683.521.475	1.017.985.000
Chi phí sử dụng vỏ chai và phí pallet	127.810.080	70.333.480
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	616.992.000	
Công ty Cổ Phần du lịch Bạc Liêu		
Mua dịch vụ	51.163.994	56.706.613

Phê duyệt, ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh